

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4997 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý,
khắc phục khẩn cấp sự cố sụt, lún bờ kênh tiêu xã Vĩnh Minh,
huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xử lý, khắc phục khẩn cấp sự cố sụt, lún bờ kênh tiêu xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc;

Xét đề nghị của UBND huyện Vĩnh Lộc tại Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 05/4/2016 và Công văn số 682/UBND-NN ngày 08/6/2016 (kèm theo hồ sơ) và Công văn số 1346/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 19/5/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý, khắc phục khẩn cấp sự cố sụt, lún bờ kênh tiêu xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý, khắc phục khẩn cấp sự cố sụt, lún bờ kênh tiêu xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Xử lý, khắc phục khẩn cấp sự cố sụt, lún bờ kênh tiêu xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Vĩnh Lộc.

3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

4. Mục tiêu đầu tư: Xử lý, khắc phục tình trạng sụt, lún bờ kênh và nghiêng nứt nhà cửa của các hộ dân sinh sống dọc bờ kênh, đồng thời nâng cao khả năng tiêu thoát nước của kênh.

5. Nội dung và quy mô đầu tư: Kiên cố 283 m kênh đảm bảo tiêu thoát nước cho 3.521 ha, hình thức kênh kết hợp giữa tường và mái, kết cấu tường bằng bê tông cốt thép M250, mái lát tấm bê tông đúc sẵn kích thước (80x80x10)cm. Bờ kênh hai bên kết hợp đường giao thông nông thôn, tổng chiều dài $L = 603,2$ m được gia cố bằng bê tông M250.

6. Giải pháp kỹ thuật:

6.1. Thông số kỹ thuật chính:

- | | |
|--|--------------------------|
| - Tần suất đảm bảo tiêu | $P = 90\%$. |
| - Tần suất lưu lượng dẫn dòng thi công | $P = 10\%$. |
| - Hệ số tiêu thiết kế | $q = 8,7$ l/s/ha. |
| - Chiều rộng tuyến kênh thiết kế | $B = 9,2$ m. |
| - Hệ số mái kênh | $m = (0 \div 1,75)$. |
| - Độ dốc lòng kênh | $i = 2 \times 10^{-4}$. |

6.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Tuyến kênh tiêu: Phạm vi gia cố từ K0+28÷K0+311, mặt cắt ngang kênh hình chữ nhật kết hợp hình thang.

- Phần mặt cắt kênh hình chữ nhật: Tường bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250, dọc theo chiều dài tường cứ 11,8 m cắt một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường, đáy tường được lót một lớp bê tông lót M100 dày 10 cm, nền móng tường được gia cố bằng cọc BTCT M300 kích thước cọc ($B \times H \times L$) = (20x20x500) cm. Chân tường phía lòng kênh được gia cố bằng đá hộc xếp chèn chặt. Đất đắp hoàn thiện lưng tường được đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

- Phần mặt cắt kênh hình thang: Được gia cố mái bằng tấm lát BTCT M200 kích thước (80x80x10) cm, bên dưới tấm bê tông là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10cm và một lớp vải lọc ART-15 hoặc tương đương, khóa mái bê tông thường (BTT) M200 đổ tại chỗ, dọc tuyến cứ 5 m cắt một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường. Đất đắp hoàn thiện mái kênh đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

- Bờ kênh tiêu kết hợp đường thi công và quản lý, vận hành được gia cố bằng BTT M250 dày 18 cm; bên dưới là một lớp nilon tái sinh và một lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 16 cm; theo chiều dài mặt đường bê tông cứ 7,5 m cắt một khe lún ngang vuông góc với tim tuyến đường, chiều sâu khe cắt $h = 17$ cm.

- Dọc theo chiều dài bờ kênh tiêu kết hợp đường thi công kết hợp quản lý, vận hành bố trí cọc tiêu bên mép biên phía lòng kênh, mật độ 5 m/cọc. Kích thước cọc tiêu (15x15x72,5) cm, kết cấu cọc tiêu bằng BTCT M200.

b) Công trình trên tuyến kênh:

- Thoát nước dọc:

+ Bờ tả kênh: Bố trí rãnh thoát nước mép biên bờ kênh phía dân cư, kích thước ($B \times H$) = (50x50) cm, kết cấu rãnh thoát nước bằng BTT M200, rãnh được đập tấm nắp bằng BTCT M250; dọc theo chiều dài rãnh thoát nước cứ 10 m cắt một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường;

- + Bờ hữu kênh: Thoát nước bằng chảy tỏa.
- Thoát nước ngang: Bố trí cống thoát nước ngang tại các vị trí K0+86; K0+273,8 (phía tả) và K0+155 (phía hữu).
- + Cống thoát nước tại K0+86 và K0+273,8 (phía tả), kích thước (BxH) = (50x50) cm, kết cấu tường, bản đáy bằng BTT M200, đáy tấm nắp bằng BTCT M250;
- + Cống thoát nước tại K0+155 (phía hữu) kết cấu bằng ống tròn bê tông ly tâm Ø60 cm đặt trên đế móng bằng BTT M200.
- Bậc lên xuống: Bên tả và bên hữu tuyến kênh tại vị trí K0+40 bố trí bậc lên xuống, kích thước bậc rộng B = 2 m; kết cấu bằng BTT M200.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

8. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 0,95 ha.

9. Loại, cấp công trình: Công trình thủy lợi, cấp III.

10. Phương án giải phóng mặt bằng: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện bồi thường GPMB theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

11. Tổng mức đầu tư: 8.941,7 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng	6.725,7 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án	146,2 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	715,5 triệu đồng;
Chi phí khác	402,8 triệu đồng;
Chi phí bồi thường GPMB	355,6 triệu đồng;
Chi phí dự phòng	595,9 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 80% chi phí xây lắp từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2016; phần còn lại (gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng) ngân sách huyện tự đảm bảo.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện: Năm 2016-2017.

Điều 2. Triển khai thực hiện:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong bước lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình, yêu cầu chủ đầu tư bổ sung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt vào hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

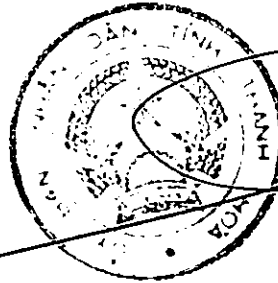
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Xử lý, khắc phục, khẩn cấp sự cố sụt, lún bờ kênh tiêu xã Vĩnh Minh,
huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 499/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí xây dựng (Gxd)		6.725,7
	Chi phí xây dựng công trình	Chi tiết	6.725,673
2	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	2,391% x Gxd	146,2
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		715,5
3.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	QĐ của UBND huyện Vĩnh Lộc	166,809
3.2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,089% x Gxd	207,727
3.3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,282% x Gxd	18,966
3.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,079% x Gxd	139,827
3.5	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	20% x Gqlđ	32,162
3.6	Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Tạm tính	150,000
4	Chi phí khác		402,8
4.1	Lệ phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,019% x TMĐT	1,516
4.2	Chi phí hạng mục chung	Chi tiết	269,027
4.3	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (vận dụng Thông tư 75/2014/TT-BTC)	0,121% x Gxd	7,398
4.4	Chi phí thẩm định dự toán (vận dụng Thông tư 75/2014/TT-BTC)	0,117% x Gxd	7,154
4.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,754% x TMĐT	62,351
4.6	Chi phí bảo hiểm công trình	0,68% x Gxd	45,735
4.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	0,1% x Gxd	6,114
4.8	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công trình của cơ quan quản lý nhà nước	Chi tiết	3,500
5	Chi phí bồi thường GPMB		355,6
6	Chi phí dự phòng		595,9
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5% x TMĐT	417,287
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Chi tiết	178,682
	Tổng cộng		8.941,7